

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 87/2004/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2004

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 26/12/1991 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 05/07/1993, ngày 20/05/1998; Căn cứ Nghị định số 54/CP ngày 28/08/1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 6/6/2002 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu theo nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hoá với nước ngoài và Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ngày 2/8/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29/3/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999;

Căn cứ Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 1/7/2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

A. PHẠM VI ÁP DỤNG:

I. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ:

1. Đối tượng chịu thuế:

Hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 1 Nghị định số 54/CP ngày 28/08/1993 của Chính phủ đều là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trừ những trường hợp ghi ở Mục II, Phần A Thông tư này.

2. Đối tượng nộp thuế:

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá hoặc nhận uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại điểm 1, Mục I, Phần A Thông tư này là đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sau khi làm thủ tục hải quan, bao gồm:

1. Hàng quá cảnh và mượn đường qua lãnh thổ Việt Nam.

2. Hàng kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu.

3. Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan; Hàng hóa từ khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan xuất khẩu ra nước ngoài; Hàng hóa đưa từ khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan này sang khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan khác trong lãnh thổ Việt Nam; Hàng

hoá xuất nhập khẩu ra vào các khu vực được phép miễn thuế theo quy định của Chính phủ.

4. Hàng viện trợ nhân đạo.

B. CĂN CỨ TÍNH THUẾ:

Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là số lượng hàng hóa, giá tính thuế và thuế suất của mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

I. SỐ LƯỢNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU:

Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

II. GIÁ TÍNH THUẾ, TỶ GIÁ TÍNH THUẾ, ĐỒNG TIỀN NỘP THUẾ:

1. Giá tính thuế được tính bằng đồng Việt Nam và được thực hiện như sau:

1.1. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hoá:

1.1.1. Đối với hàng hoá xuất khẩu: là giá bán cho khách hàng tại cửa khẩu xuất (giá FOB), không bao gồm phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải (F). Căn cứ để xác định giá bán cho khách hàng là hợp đồng mua bán hàng hoá với đầy đủ nội dung chủ yếu của một bản hợp đồng theo quy định tại Luật Thương mại phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ có liên quan đến việc mua bán hàng hoá;

1.1.2. Đối với hàng hoá nhập khẩu:

1.1.2.1. Hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hoá thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư số 118/2003/TT/BTC ngày 8/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 6/6/2002 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu theo nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại thì giá tính thuế được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2003/TT/BTC nêu trên.

1.1.2.2. Hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hoá nhưng không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư số 118/2003/TT/BTC ngày 8/12/2003 của Bộ Tài chính thì giá tính thuế là giá thực tế phải thanh toán mà người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán về hàng hoá nhập khẩu. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể việc xác định giá tính thuế nêu tại điểm này.

1.1.2.3. Một số trường hợp đặc biệt được hướng dẫn thêm như sau:

1.1.2.3.1. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đi thuê thì giá tính thuế nhập khẩu là giá thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thực phải trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ có liên quan đến việc đi thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

1.1.2.3.2. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đưa ra nước ngoài để sửa chữa thì giá tính thuế khi nhập khẩu trở lại Việt Nam là chi phí sửa chữa thực phải trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ có liên quan đến việc sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

Giá thuê thực phải trả hoặc chi phí sửa chữa thực phải trả tại điểm 1.1.2.3.1 và 1.1.2.3.2 nêu trên nếu chưa bao gồm chi phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I) thì phải cộng chi phí vận tải và phí bảo hiểm để xác định giá tính thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu được các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam cung cấp dịch vụ bảo hiểm và vận tải hàng hoá thì giá tính thuế nhập khẩu không bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng đối với phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải (F).

1.1.2.3.3. Hàng hoá nhập khẩu có bao gồm hàng hoá bảo hành theo hợp đồng mua bán hàng hoá (kể cả trường hợp hàng hoá gửi sau) nhưng giá ghi trên hợp đồng mua bán hàng hoá không tính thanh toán riêng đối với số hàng hoá bảo hành thì giá tính thuế là giá bao gồm cả trị giá hàng hoá bảo hành.

1.1.2.3.4. Hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng được miễn thuế, tạm miễn thuế, đã đưa vào sử dụng tại Việt Nam nhưng sau đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng hoặc thay đổi mục đích được miễn thuế, tạm miễn thuế trước đây, phải nộp thuế, thì giá tính thuế nhập khẩu được xác định trên cơ sở giá trị còn lại của hàng hoá tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu đến thời điểm tính thuế) và được xác định cụ thể như sau:

- Khi nhập khẩu là hàng hoá mới (chưa qua sử dụng):

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Giá tính thuế nhập khẩu = (%) giá hàng hoá mới tại thời điểm tính thuế
---	--

Từ 6 tháng trở xuống (được tính tròn là 183 ngày)	90%
Từ trên 6 tháng đến 1 năm (được tính tròn là 365 ngày)	80%
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70%
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60%
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50%
Từ trên 5 năm	40%

- Khi nhập khẩu là loại hàng hoá đã qua sử dụng:

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Giá tính thuế nhập khẩu = (%) giá hàng hoá mới tại thời điểm tính thuế
Từ 6 tháng trở xuống	60%
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	50%
Từ trên 1 năm đến 2 năm	40%
Từ trên 2 năm đến 3 năm	35%
Từ trên 3 năm đến 5 năm	30%
Từ trên 5 năm	20%

1.2. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không theo hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc hợp đồng không phù hợp theo quy định tại Luật Thương mại thì giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu do Cục Hải quan địa phương qui định. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá tính thuế theo nguyên tắc phù hợp với giá giao dịch trên thị trường nhằm chống gian lận thương mại qua giá.

2. Tỷ giá tính thuế:

Tỷ giá làm cơ sở để xác định giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố được đăng trên báo Nhân dân hàng ngày. Trường hợp vào các ngày không phát hành báo Nhân dân hàng ngày (hoặc có phát hành nhưng không thông báo tỷ giá) hoặc thông tin không đến được cửa khẩu trong ngày thì tỷ